



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 42

00  
C  
CH  
NO  
A  
/N/

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 10 năm 2018.

### TỔNG CÔNG TY

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND Tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND Tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Khu phố Đông Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Nguyên Vũ	Chủ tịch
Ông Huỳnh Công Phát	Thành viên
Ông Huỳnh Thanh Hải	Thành viên
Ông Lý Thanh Châu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Nguyên Vũ	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Công Phát	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Thanh Châu	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm soát viên Tổng Công ty

Ông Nguyễn Thế Sự	Kiểm soát viên
-------------------	----------------

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 10 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2019

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Trần Nguyên Vũ**



Số: 270519.012 /BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV được lập ngày 25 tháng 04 năm 2019, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 10 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV tại ngày 31 tháng 10 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các nội dung như sau:

- Thông tin về khoản nợ tiềm tàng đang được Tổng Công ty trình bày tại thuyết minh số 33 của bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Báo cáo tài chính riêng được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/10/2018 là kỳ kế toán tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, cơ quan chủ quản là Tỉnh Ủy Bình Dương vẫn chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/10/2018.

### Vấn đề khác

Báo cáo này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 220219.002/BCTC.HCM ngày 22/02/2019 theo Công văn số 37/TCT ngày 07/05/2019 của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP về việc điều chỉnh bổ sung số liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/10/2018 theo Biên bản Kiểm toán Nhà Nước số 121/KTNN-TH ngày 15/04/2019.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 05 năm 2019

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC  
Phó Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thảo  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-2018-002-1

Kiểm toán viên



Trần Trung Hiếu  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2202-2018-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/10/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.494.093.793.851</b>	<b>1.032.284.001.295</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>150.325.610.663</b>	<b>294.759.555.451</b>
111	1. Tiền		65.325.610.663	70.759.555.451
112	2. Các khoản tương đương tiền		85.000.000.000	224.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.167.125.723.630</b>	<b>570.144.663.978</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	342.341.465.903	10.509.263.278
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	57.863.976.383	63.402.867.941
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	276.280.169.019	116.472.314.127
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	490.640.112.325	393.575.533.992
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(13.815.315.360)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>176.081.797.936</b>	<b>148.393.613.555</b>
141	1. Hàng tồn kho		176.081.797.936	148.604.289.566
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(210.676.011)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>560.661.622</b>	<b>18.986.168.311</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	217.947.414	359.115.451
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.737.549	1.585.046.705
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	332.976.659	17.042.006.155
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.747.910.469.113</b>	<b>3.009.489.308.936</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>331.483.052.298</b>	<b>322.891.557.600</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	9.896.049.652	9.896.049.652
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	321.587.002.646	312.995.507.948
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>15.614.813.476</b>	<b>17.933.751.319</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	15.567.208.660	6.466.496.457
222	- Nguyên giá		40.280.681.197	39.047.467.623
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.713.472.537)	(32.580.971.166)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	47.604.816	11.467.254.862
228	- Nguyên giá		202.309.007	16.438.789.284
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(154.704.191)	(4.971.534.422)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>78.000.000.000</b>	<b>105.794.725.731</b>
231	- Nguyên giá		78.000.000.000	106.230.719.733
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(435.994.002)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>81.396.091.059</b>	<b>622.922.312.724</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	81.396.091.059	622.922.312.724
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>3.045.235.218.019</b>	<b>1.935.416.140.715</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.590.703.216.424	1.198.505.965.138
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.454.027.001.595	1.292.013.730.999
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		505.000.000	505.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(555.608.555.422)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>196.181.294.261</b>	<b>4.530.820.847</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	196.181.294.261	4.530.820.847
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.242.004.262.964</b>	<b>4.041.773.310.231</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/10/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.234.969.569.124</b>	<b>2.335.215.763.925</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.100.748.887.441</b>	<b>2.083.133.703.007</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	959.858.763	2.175.682.077
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	-	198.474.491.613
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	42.668.733.039	1.093.679.138
314	4. Phải trả người lao động		5.610.000.000	9.754.241.726
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	128.774.871.222	387.742.688.856
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.107.735.424.417	693.375.212.583
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	815.000.000.000	790.517.707.014
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>134.220.681.683</b>	<b>252.082.060.918</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	134.220.681.683	132.082.060.918
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	-	120.000.000.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.007.034.693.840</b>	<b>1.706.557.546.306</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>3.007.034.693.840</b>	<b>1.706.557.546.306</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	1.350.000.000.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.034.693.840	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	44.770.671.835
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	311.786.874.471
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		-	311.786.874.471
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.242.004.262.964</b>	<b>4.041.773.310.231</b>

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Thanh Thúy



Đỗ Thị Thanh Thúy



Trần Nguyên Vũ



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	513.229.963.205
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		513.229.963.205
11	4. Giá vốn hàng bán	25	71.820.581.168
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		441.409.382.037
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	549.432.617.184
22	7. Chi phí tài chính	27	178.947.346.851
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		51.619.064.697
25	8. Chi phí bán hàng		619.894.820
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	76.200.510.484
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		735.074.247.066
31	11. Thu nhập khác		54.000.441
32	12. Chi phí khác	29	925.822.980
40	13. Lợi nhuận khác		(871.822.539)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		734.202.424.527
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	89.819.421.421
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>644.383.003.106</u>

Người lập

Đỗ Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Thúy

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Nguyên Vũ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018
			VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	1. Lợi nhuận trước thuế		734.202.424.527
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.527.375.531
03	Các khoản dự phòng		(84.817.165)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(230.256.781.878)
06	Chi phí lãi vay		51.619.064.697
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		557.007.265.712
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(430.392.498.000)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(27.477.508.370)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(171.642.367.759)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		1.510.699.914
14	Tiền lãi vay đã trả		(46.233.030.044)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(73.045.113.538)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.200.984.312)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(192.473.536.397)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.727.430.930)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(176.101.491.530)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		16.293.636.638
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(80.000.005.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		402.838.600.665
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		155.303.309.843

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		953.607.192.984
33	3. Tiền thu từ đi vay		380.000.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(475.517.707.014)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(965.368.638.441)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(107.279.152.471)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(144.449.379.025)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		294.759.555.451
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.434.237
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>150.325.610.663</u>

Người lập

Đỗ Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Thúy

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Nguyên Vũ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND Tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND Tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Khu phố Đông Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.350.000.000.000 VND.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất kinh doanh hàng may thêu xuất khẩu, hàng thủ công mỹ nghệ, nông sản, cây giống, sản phẩm gỗ;
- Kinh doanh xăng dầu các loại;
- Trồng và chế biến mù cao su;
- Sản xuất kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá;
- Sản xuất kinh doanh nước đá;
- Kinh doanh thực phẩm và nước giải khát;
- Chế tạo, thi công, lắp ráp, sửa chữa, bảo trì các hệ thống lạnh, các bình chịu áp lực, điện dân dụng, điện công nghiệp, các hệ thống nước và các loại máy móc;
- Gia công, chế tạo, lắp ráp máy móc thiết bị và các loại sản phẩm từ nguyên liệu kim loại;
- Kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông;
- Kinh doanh vật tư, dụng cụ y tế. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;
- Kinh doanh sân golf, khách sạn và các dịch vụ du lịch giải trí;
- Chăn nuôi và kinh doanh gà con giống, gà thịt, trứng gà thương phẩm và thức ăn gia súc;
- Sản xuất và kinh doanh heo thịt thương phẩm, heo giống;
- Sản xuất, kinh doanh tôm, cá giống, tôm, cá thịt thương phẩm;
- Xuất nhập khẩu về nông sản và thủy sản;
- Dịch vụ thu mua và giết mổ gia súc, gia cầm (heo, bò, gà);
- Kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi (sản phẩm tươi sống và chế biến);
- Sản xuất và kinh doanh các loại trang thiết bị phục vụ chăn nuôi: máng ăn tự động, chuồng lồng chăn nuôi heo gà;
- Cho thuê kho bãi.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

**a) Thông tin cổ phần hóa**

Theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 08/12/2017, Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương đã phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty như sau:

- Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa 4.346.392.525.464 VND;
- Giá trị phần vốn ngân sách Đảng tại doanh nghiệp 1.773.933.791.799 VND;
- Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp, bàn giao về Công ty Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương là 827.385.169.308 đồng;
- Tổng tài sản không cần dùng, chờ thanh lý là 307.289.116.196 đồng.

Ngày 28/03/2018, Tổng Công ty đã thực hiện đấu giá chào bán cổ phần lần đầu tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, tổng số cổ phần bán được là 30.000.000 cổ phần tương ứng với giá trị 524.209.200.000 đồng.

Theo Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 07/05/2018 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương về việc bán cổ phần lần 2 và điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình dương TNHH Một thành viên, Công ty Cổ phần mới có số vốn điều lệ là 3.000 tỷ VND tương đương 300.000.000 cổ phần, cơ cấu vốn điều lệ như sau:

- Cổ đông Nhà nước sẽ nắm giữ 182.927.400 cổ phần tương đương 60,98% vốn điều lệ;
- Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp là 272.600 cổ phần tương đương 0,09% vốn điều lệ;
- Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược là 87.000.000 cổ phần tương đương 29% vốn điều lệ;
- Cổ phần bán đấu giá công khai là 29.800.000 cổ phần tương đương 9,93% vốn điều lệ.

**b) Số liệu cổ phần hóa**

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/10/2018, Tổng Công ty không thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, nợ phải thu khó đòi; dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn do Tổng Công ty đang trong quá trình cổ phần hóa theo Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp cơ điện lạnh 3/2	KP Đông Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất kinh doanh nước đá

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 10 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu),... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quyết toán tài chính Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/10/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.715.864.294	20.046.293.141
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.609.746.369	50.713.262.310
Các khoản tương đương tiền	85.000.000.000	224.000.000.000
	<b>150.325.610.663</b>	<b>294.759.555.451</b>

Tại ngày 31/10/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 85 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6% - 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/10/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	1.590.703.216.424	1.590.703.216.424	-	893.247.580.416
- Công ty TNHH Du lịch D&M	-	-	-	5.500.000.000
- KP Apparel Manufacturing Co.,Ltd (Vương quốc Campuchia)	62.138.569.749	62.138.569.749	-	62.138.569.749
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	84.522.691.475	84.522.691.475	-	20.000.000.000
- Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thuận An	17.597.456.293	17.597.456.293	-	3.004.000.000
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	511.397.354.195	511.397.354.195	-	281.862.265.317
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sóng Bé	915.047.144.712	915.047.144.712	-	520.742.745.350
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	1.454.027.001.595	1.454.027.001.595	-	1.041.663.560.299
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	300.690.574.329	300.690.574.329	-	200.000.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	238.562.498.304	238.562.498.304	-	220.643.933.974
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	298.799.188.283	298.799.188.283	-	88.471.846.000
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	243.622.560.000	243.622.560.000	-	243.622.560.000
- Công ty Cổ phần Hưng Vương	68.438.780.329	68.438.780.329	-	46.351.795.000
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	26.301.686.013	26.301.686.013	-	39.905.235.325
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	156.890.179.774	156.890.179.774	-	144.000.000.000
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	120.721.534.563	120.721.534.563	-	58.668.190.000
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	505.000.000	505.000.000	-	505.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	505.000.000	505.000.000	-	505.000.000
	<b>3.045.235.218.019</b>	<b>3.045.235.218.019</b>	<b>-</b>	<b>1.935.416.140.715</b>
				<b>(555.608.555.422)</b>

Tại thời điểm 31/10/2018, Tổng Công ty không thực hiện trích lập các khoản đầu tư dự phòng đầu tư tài chính dài hạn do đang trong giai đoạn cổ phần hóa theo Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương.

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/10/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- KP Apparel Manufacturing Co.,Ltd	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	SX XNK hàng sợi, vải, may mặc..
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	SX, KD sản phẩm từ giấy
- Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	62,68%	62,68%	Kinh doanh thương mại
- Công ty TNHH MTV Quốc Tế Protrade	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty TNHH Sân golf Palm Sóng Bé	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh sân Golf

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/10/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	40,00%	40,00%	Trồng, khai thác, chế biến mù cưa su
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	KD BĐS, kinh doanh sân golf
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	24,00%	24,00%	Dịch vụ y tế
- Công ty Cổ phần Hưng Vương	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	SXKD SP từ gỗ, KD Hạ tầng KCN
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	KD Bất động sản, KD sân golf
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Sản xuất KD hàng may mặc

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	2,10%	2,10%	Vận chuyển và gia công cơ khí

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/10/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	-	4.945.139.918
- Ông Trần Quang Lâm	340.000.000	740.000.000
- Ông Phan Thanh Nam	1.643.850.000	1.643.850.000
- Công ty TNHH Phát Triển	67.727.400.000	-
- Công Ty CP An Bình	65.000.000.000	-
- Công Ty CP Bất Động Sản U&I (Unireal)	204.512.681.143	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.117.534.760	3.180.273.360
	<b>342.341.465.903</b>	<b>10.509.263.278</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	-	4.945.139.918

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/10/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước tiền mua cây cảnh	15.898.000.000	17.553.000.000
- Ông Phan Xuân Thông	-	440.000.000
- Cửa hàng Cây kiểng Nhật Khánh	1.150.000.000	1.150.000.000
- Ông Bùi Thanh Hải	14.748.000.000	15.963.000.000
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Bình Dương <sup>(*)</sup>	37.061.011.021	37.061.011.021
Duong Ngeap Construction Materials Co., Ltd	4.255.965.360	4.255.965.360
Các khách hàng khác	649.000.002	4.532.891.560
	<b>57.863.976.383</b>	<b>63.402.867.941</b>

<sup>(\*)</sup> Khoản tạm ứng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Bình Dương để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng công trình Cụm công nghiệp An Điền, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát theo hợp đồng số 24/2017/HĐ-BTGPMB ngày 13/11/2017.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/10/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công ty cổ phần Hưng Vương <sup>(1)</sup>	120.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành <sup>(2)</sup>	98.347.102.061	69.245.610.531
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE <sup>(3)</sup>	17.107.415.938	20.541.052.576
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	-	6.500.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào <sup>(4)</sup>	13.000.000.000	19.160.000.000
- Công ty May mặc Bình Dương <sup>(5)</sup>	27.000.000.000	-
- Đối tượng khác	825.651.020	1.025.651.020
	<u>276.280.169.019</u>	<u>116.472.314.127</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M <sup>(6)</sup>	9.896.049.652	9.896.049.652
	<u>9.896.049.652</u>	<u>9.896.049.652</u>
<b>c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)		
	<u>284.784.204.289</u>	<u>125.342.712.759</u>

**Thông tin chi tiết về các khoản cho vay**

<sup>(1)</sup> Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 21/09/2018, thời hạn cho vay : 12 tháng, lãi suất cho vay: 8%/ năm, số dư tại thời điểm 31/10/2018 là 120.000.000.000.000 đồng.

<sup>(2)</sup> Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/10/2018 bao gồm các Hợp đồng chi tiết sau:

- Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 08/01/2016, thời hạn cho vay: 12 tháng, lãi suất cho vay là 8%/ năm (điều chỉnh vào ngày 30/06 hằng năm) và phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2017, số dư tại thời điểm 31/10/2018 là 25.876.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay vốn số 2017/HĐVV ngày 30/11/2017, thời hạn cho vay: 12 tháng tính theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay 8%/năm và phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2018 HĐVV số dư tại thời điểm 31/10/2018 là 72.500.000.000 đồng.

<sup>(3)</sup> Theo Biên bản thỏa thuận ngày 25/10/2015 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH YCH-PROTRADE về việc chuyển số tiền 905,889.86 USD (tương đương 20.581.817.619 đồng) mà YCH còn nợ Tổng Công ty thành khoản vay, thời hạn vay 1 năm (kể từ ngày 28/10/2015), lãi suất : 0%/năm, số dư tại thời điểm 31/10/2018 là: 17.107.415.938 đồng.

<sup>(4)</sup> Khoản phải thu Công ty Cổ phần Dầu Tiếng Việt Lào về tiền ứng vốn kinh doanh, số dư tại thời điểm 31/10/2018 là: 13.000.000.000 đồng

<sup>(5)</sup> Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV ngày 10/9/2018, thời hạn cho vay: 12 tháng, lãi suất cho vay : lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng kỳ hạn không kỳ hạn, số dư tại thời điểm 31/10/2018 là 27.000.000.000 đồng.

<sup>(6)</sup> Khoản phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M về cho mượn nợ triển khai các thủ tục ban đầu của dự án khu du lịch tại Mũi Né, Tỉnh Bình Thuận do Công ty Cổ phần Du lịch D&M làm chủ đầu tư.

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/10/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	1.546.109.154	-	200.000.000	-
- Phải thu về tạm ứng <sup>(1)</sup>	208.599.274.267	-	190.491.980.803	-
- Phải thu Bà Nguyễn Thị Minh Châu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần Bất động sản Dapark	6.600.000.000	-	6.600.000.000	(6.600.000.000)
- Phải thu Ông Huỳnh Văn Nghi	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
- Lãi dự thu	5.531.150.525	-	4.720.323.402	-
- Phải thu Công ty Cổ Phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	-	-	408.026.584	-
- Phải thu Công Ty Cổ Phần May mặc Bình Dương	7.101.370	-	11.260.099.684	-
- Phải thu Công Ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	27.086.694.457	-	7.856.073.228	-
- Phải thu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	2.827.127.946	-	142.800.901.417	-
- Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	27.137.456.710	-
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	236.547.188.690	-	-	-
- Phải thu thuế TNCN	116.790.846	-	-	-
- Phải thu khác	578.675.070	-	900.672.164	-
	<b>490.640.112.325</b>	<b>-</b>	<b>393.575.533.992</b>	<b>(6.600.000.000)</b>

**PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

	31/10/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	3.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng <sup>(2)</sup>	320.790.440.646	-	312.198.945.948	-
- Ông Trương Hồng Phong <sup>(3)</sup>	793.562.000	-	793.562.000	-
	<b>321.587.002.646</b>	<b>-</b>	<b>312.995.507.948</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Trong số dư tạm ứng tại ngày 31/10/2018 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác, phí văn phòng và chi phí của các dự án số tiền 197.878.758.877 VND (số dư tại ngày 31/12/2017 là 172.679.711.285 VND).

<sup>(2)</sup> Đây là khoản Tổng Công ty phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hai hợp đồng đảm bảo giá trị ngoại tệ tương lai số 01/2011/PRO-PJ ngày 06/06/2011 và số 02/2011/PRO-PJ ngày 20/09/2011. Theo hai hợp đồng này, Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương căn cứ vào tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM cho từng lần chuyển tiền sẽ chuyển cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng tiền VND với tổng giá trị tương ứng 13.880.000,00 USD và Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ đảm bảo trả lại toàn bộ số USD này khi đến hạn cũng theo tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM tại từng thời điểm chuyển tiền. Số tiền lũy kế đến 31/10/2018 Tổng Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hợp đồng đã ký quy đổi ra ngoại tệ tương ứng 13.768.420,99 USD. Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ phải đảm bảo trả lại số USD ngay khi đến hạn vào năm 2020 theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 03/11/2015.

<sup>(3)</sup> Khoản phải thu về ứng trước tiền đền bù đất đang chờ hồ sơ quyết toán thuộc dự án Khu dân cư Gò Chai.

**9 . NỢ XẤU**

	31/10/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
+ Ông Phan Thanh Nam	1.643.850.000	-	1.643.850.000	1.643.850.000
+ Ông Trần Minh Đạt	11.900.000	-	11.900.000	11.900.000
+ Công ty TNHH Thiết kế & Tư vấn XD SQ	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000
+ Công ty CP Tư Vấn XD Công Nghiệp & Đô Thị Việt Nam (VCC)	-	-	311.100.000	311.100.000
+ Bà Nguyễn Thị Minh Châu	6.600.000.000	-	6.600.000.000	6.600.000.000
+ Công Ty DUONG NGEAP	4.255.965.360	-	4.255.965.360	4.255.965.360
+ Đối tượng khác	812.500.000	-	942.500.000	942.500.000
	<b>13.374.215.360</b>	<b>-</b>	<b>13.815.315.360</b>	<b>13.815.315.360</b>



**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/10/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.734.767.368	-	1.731.608.415	(210.676.011)
Công cụ, dụng cụ	134.170.025	-	39.944.775	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	174.212.860.543	-	146.832.736.376	-
	<b>176.081.797.936</b>	<b>-</b>	<b>148.604.289.566</b>	<b>(210.676.011)</b>

**11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/10/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án Khu quy hoạch Gò Chai	-	94.728.468.127
- Dự án Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương	-	198.636.821.187
- Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây	64.334.566.316	289.645.422.379
- Dự án Khu Nhà ở thôn Vạn Hạnh, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	-	8.132.767.888
- Mua đất Vũng Tàu - Công ty Bắc Sơn	-	12.297.722.039
- Dự án Khu phức hợp Dịch vụ và Công nghiệp Bình Dương Riverside	-	2.898.625.454
- Mua đất Vĩnh Phú	8.460.000.000	8.460.000.000
- Mua đất tại số 18 Trần Phú, Vũng Tàu	-	1.000.000.000
- Cụm Công nghiệp An Điền	2.473.429.879	2.419.596.193
- Nhà máy Wash	-	3.799.748.480
- Công trình khác	6.128.094.864	903.140.977
	<b>81.396.091.059</b>	<b>622.922.312.724</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/10/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	182.030.747	280.647.783
- Chi phí sửa chữa	35.916.667	70.429.532
- Chi phí bảo hiểm tài sản	-	8.038.136
	<b>217.947.414</b>	<b>359.115.451</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	391.262.012	627.299.364
- Chi phí quảng cáo	681.818.175	1.818.181.815
- Chi phí thẻ hội viên sân Golf Phú Mỹ	2.005.060.935	2.049.128.205
- Lợi thế kinh doanh	193.020.005.291	-
- Các chi phí khác	83.147.848	36.211.463
	<b>196.181.294.261</b>	<b>4.530.820.847</b>

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>									
Số dư đầu kỳ	7.511.011.520	13.896.793.175	17.378.159.512	261.503.416	39.047.467.623				
- Mua trong kỳ	205.840.170	-	-	66.560.000	272.400.170				
- Tăng theo giá trị định giá	4.165.907.405	3.255.912.079	7.294.162.465	-	14.715.981.949				
- Giảm theo giá trị định giá	(1.135.335.957)	(2.622.204.494)	(492.178.971)	-	(4.249.719.422)				
- Bàn giao cho Công ty TNHH Quản lý và Đầu tư Dự án Bình Dương (*)	(2.609.618.356)	(702.722.594)	(3.121.838.527)	-	(6.434.179.477)				
- Thanh lý, nhượng bán	(582.259.600)	(1.515.303.289)	(905.268.114)	(68.438.643)	(3.071.269.646)				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.555.545.182</b>	<b>12.312.474.877</b>	<b>20.153.036.365</b>	<b>259.624.773</b>	<b>40.280.681.197</b>				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu kỳ	7.269.862.937	12.125.731.582	12.953.755.804	231.620.843	32.580.971.166				
- Khấu hao trong kỳ	87.390.870	293.004.992	959.608.131	10.098.018	1.350.102.011				
- Tăng theo giá trị định giá	732.533.875	255.727.641	3.621.999.102	-	4.610.260.618				
- Giảm theo giá trị định giá	(1.135.335.957)	(2.622.204.494)	(500.940.180)	(133.333.745)	(4.391.814.376)				
- Bàn giao cho Công ty TNHH Quản lý và Đầu tư Dự án Bình Dương (*)	(2.609.618.356)	(702.722.594)	(3.121.838.527)	-	(6.434.179.477)				
- Thanh lý, nhượng bán	(582.259.600)	(1.445.901.048)	(905.268.114)	(68.438.643)	(3.001.867.405)				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.762.573.769</b>	<b>7.903.636.079</b>	<b>13.007.316.216</b>	<b>39.946.473</b>	<b>24.713.472.537</b>				
<b>Giá trị còn lại</b>									
Tại ngày đầu kỳ	241.148.583	1.771.061.593	4.424.403.708	29.882.573	6.466.496.457				
Tại ngày cuối kỳ	<b>3.792.971.413</b>	<b>4.408.838.798</b>	<b>7.145.720.149</b>	<b>219.678.300</b>	<b>15.567.208.660</b>				

- Nguyên giá tài sản có định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12.944.570.064 VND

(\*) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 22.

**14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	16.307.939.047	130.850.237	16.438.789.284
- Thanh lý, nhượng bán	(1.671.078.345)	-	(1.671.078.345)
- Giảm theo giá trị định giá	(428.224.307)	-	(428.224.307)
- Bàn giao cho Công ty TNHH Quản lý và Đầu tư Dự án Bình Dương (*)	(14.137.177.625)	-	(14.137.177.625)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>71.458.770</b>	<b>130.850.237</b>	<b>202.309.007</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	4.840.684.185	130.850.237	4.971.534.422
- Khấu hao trong năm	148.839.136	-	148.839.136
- Thanh lý, nhượng bán	(978.762.930)	-	(978.762.930)
- Giảm theo giá trị định giá	(390.753.690)	-	(390.753.690)
- Bàn giao cho Công ty TNHH Quản lý và Đầu tư Dự án Bình Dương (*)	(3.596.152.747)	-	(3.596.152.747)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.853.954</b>	<b>130.850.237</b>	<b>154.704.191</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	11.467.254.862	-	11.467.254.862
Tại ngày cuối kỳ	<b>47.604.816</b>	-	<b>47.604.816</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 130.850.237 đồng.

**15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	106.230.719.733	106.230.719.733
- Phân loại lại	20.430.489.927	20.430.489.927
- Tăng trong kỳ	133.006.100	133.006.100
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Bàn giao cho Công ty TNHH Quản lý và Đầu tư Dự án Bình Dương (*)	(48.794.215.760)	(48.794.215.760)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>78.000.000.000</b>	<b>78.000.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	435.994.002	435.994.002
- Khấu hao trong kỳ	28.434.384	28.434.384
- Bàn giao cho Công ty TNHH Quản lý và Đầu tư Dự án Bình Dương (*)	(464.428.386)	(464.428.386)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	105.794.725.731	105.794.725.731
Tại ngày cuối kỳ	<b>78.000.000.000</b>	<b>78.000.000.000</b>

(\*) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 22.



**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV**  
 Khu phố Đồng Tu, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/10/2018

b) Vay dài hạn	31/10/2018		01/01/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Dương <sup>(6)</sup>	270.000.000.000	-	160.000.000.000	160.000.000.000
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	45.517.707.014	45.517.707.014	-	-
	<u>315.517.707.014</u>	<u>315.517.707.014</u>	<u>160.000.000.000</u>	<u>160.000.000.000</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(195.517.707.014)	(155.517.707.014)	(160.000.000.000)	(160.000.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>120.000.000.000</u>	<u>120.000.000.000</u>	-	-

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/10/2018		01/01/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương	75.000.000.000	-	75.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	-	971.527.041	45.517.707.014	-
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	180.000.000.000	7.088.219.178	100.000.000.000	427.397.260
	<u>255.000.000.000</u>	<u>8.059.746.219</u>	<u>220.517.707.014</u>	<u>427.397.260</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Số dư tại ngày 31/10/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 1.1 Hợp đồng tín dụng số 21/2017/4486227/HĐTĐ ngày 08/12/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên theo Hợp đồng số MS-20171205 ngày 05/12/2017;
  - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
  - Hình thức đảm bảo tiền vay:
    - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 đồng;
    - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/10/2018 là 25.000.000.000 đồng.
- 1.2 Hợp đồng tín dụng số 22/2017/4486227/HĐTĐ ngày 13/12/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 105.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua thẻ hội viên theo Hợp đồng số MS-20171205 ngày 05/12/2017;
  - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
  - Hình thức đảm bảo tiền vay:
    - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 đồng;
    - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/10/2018 là 75.000.000.000 đồng.
- (2) Hợp đồng vay vốn số 02-HĐ/VV ngày 06/04/2011, Hợp đồng vay vốn số 03-HĐ/VV ngày 24/08/2011 và Hợp đồng vay vốn số 10-HĐ/VV ngày 03/10/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/10/2018 là 75.000.000.000 đồng.
- (3) Hợp đồng cho vay ủy thác số 05/2016-HĐUT ngày 12/10/2016 và Công văn số 21/ĐTPT-KHTH ngày 17/01/2018 về việc cho vay vốn ủy thác với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán tiền chuyển nhượng cho đối tác Ascendas Vietnam Properties Pte Ltd;
  - Thời hạn cho vay: 36 tháng từ lần nhận nợ đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: 4.8%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm vay: Tín chấp;
    - + Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Ascendas Protrade của Công ty TNHH Ascendas - Protrade với tổng giá trị là 750.000.000.000 đồng;
    - + Nguồn thu từ cho thuê đất khu công nghiệp của Công ty TNHH Ascendas - Protrade với tổng giá trị là 600.000.000.000 đồng;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/10/2018: 300.000.000.000 đồng.

C.T.Đ  
HẠN  
DẶN  
HÀNG

- (4) Số dư tại ngày 31/10/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 4.1 Hợp đồng vay vốn ngày 06/12/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu kinh doanh và nhu cầu vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng từ lần nhận nợ đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: 6%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm vay: Tín chấp;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/10/2018: 100.000.000.000 đồng.
- 4.2 Hợp đồng vay vốn số 001/2018/HĐVV ngày 19/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 160.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu kinh doanh và nhu cầu vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng từ lần nhận nợ đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: 6%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm vay: Tín chấp;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/10/2018: 80.000.000.000 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (5) Hợp đồng tín dụng đầu tư phát triển số 08/2016/HĐTD-TD ngày 18/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán tiền chuyển nhượng vốn góp khu kỹ nghệ Singapore Ascendas - Protrade;
  - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
  - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản bao gồm:
    - + Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Ascendas Protrade của Công ty TNHH Ascendas - Protrade với tổng giá trị là 750.000.000.000 đồng;
    - + Nguồn thu từ cho thuê đất khu công nghiệp của Công ty TNHH Ascendas - Protrade với tổng giá trị là 600.000.000.000 đồng;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/10/2018 là 160.000.000.000 đồng. Số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là: 160.000.000.000 đồng.

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/10/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- CN Công Ty TNHH MTV DVLH Saigontourist tại Bình Dương	-	-	671.100.000	671.100.000
- Công ty Cổ phần Thương Mại Tổng Hợp Thuận An	111.694.461	111.694.461	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	848.164.302	848.164.302	1.504.582.077	1.504.582.077
	<b>959.858.763</b>	<b>959.858.763</b>	<b>2.175.682.077</b>	<b>2.175.682.077</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>342.881.910</b>	<b>342.881.910</b>	<b>555.239.064</b>	<b>555.239.064</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36).

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/10/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Phát Triển	-	30.000.000.000
- Công ty Cổ phần An Bình	-	115.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản U&I	-	53.473.519.613
- Các đối tượng khác	-	972.000
	-	<b>198.474.491.613</b>

01  
CÔ  
CH N  
NG I  
A  
NK



**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	45.188.703.420	45.064.803.420	-	123.900.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.774.279.006	-	117.964.136.005	73.045.113.538	-	28.144.743.461
- Thuế thu nhập cá nhân	-	996.993.909	4.955.220.055	3.759.195.184	-	2.193.018.780
- Thuế tài nguyên	-	1.853.120	168.120.640	26.819.360	-	143.154.400
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	267.727.149	-	250.358.697	315.608.207	332.976.659	-
- Các loại thuế khác	-	94.832.109	13.522.247.009	1.553.162.720	-	12.063.916.398
	<b>17.042.006.155</b>	<b>1.093.679.138</b>	<b>182.048.785.826</b>	<b>123.764.702.429</b>	<b>332.976.659</b>	<b>42.668.733.039</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/10/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	782.222.223	3.028.536.529
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản đã chuyển nhượng (*)	125.432.958.852	384.384.152.327
- Chi phí thuê văn phòng	1.859.690.147	-
- Chi phí phải trả khác	700.000.000	330.000.000
	<b>128.774.871.222</b>	<b>387.742.688.856</b>

(\*) Đây là các khoản trích trước chi phí để thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng tại dự án Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương lũy kế từ trước giai đoạn cổ phần hóa. Trong giai đoạn cổ phần hóa, Tổng Công ty đã bàn giao Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương với diện tích lần lượt là 1.723.267,4 ha và 1.888.953,2 ha cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương tiếp tục quản lý và khai thác dự án theo chủ trương của Tỉnh ủy Bình Dương. Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập phần chi phí trích trước với giá trị 258,95 tỷ đồng tương ứng với phần công việc được chuyển giao lại cho Công ty TNHH MTV Quản lý dự án Bình Dương.

**21 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/10/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	2.445.140.462	2.049.707.462
- Phần lợi nhuận phải nộp về chủ sở hữu	991.999.197.764	678.622.646.861
- Phải trả về cổ phần hoá	14.010.278.875	-
- Phải trả tiền lãi vay	8.059.746.219	427.397.260
+ Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	7.088.219.178	427.397.260
+ Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương	971.527.041	-
- Phải nộp 10% Ngân sách Đảng	91.182.771.193	12.240.461.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.289.904	35.000.000
	<b>1.107.735.424.417</b>	<b>693.375.212.583</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Khoản thu tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu An Tây	56.666.666.667	56.666.666.667
- Phải trả Công ty KP APPARELL MANUFACTURING Co.LTD về nhận nợ thay Công ty TNHH Một thành viên May Bình Dương tiền mua máy móc thiết bị và thu hộ tiền cho thuê nhà xưởng	77.554.015.016	75.415.394.251
	<b>134.220.681.683</b>	<b>132.082.060.918</b>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu kỳ trước	1.350.000.000.000		-		-		193.445.858.281		227.164.170.402		1.770.610.028.683	
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		-		311.786.874.471		311.786.874.471	
Trích nộp ngân sách Đảng từ lợi nhuận năm 2016	-		-		-		-		(21.694.258.869)		(21.694.258.869)	
Lợi nhuận nộp về chủ sở hữu	-		-		-		-		(197.549.502.648)		(197.549.502.648)	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		-		(7.920.408.885)		(7.920.408.885)	
Bán giao tài sản cho Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	-		-		-		(148.675.186.446)		-		(148.675.186.446)	
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.350.000.000.000</b>		-		-		<b>44.770.671.835</b>		<b>311.786.874.471</b>		<b>1.706.557.546.306</b>	
Tăng vốn trong kỳ (*)	953.607.192.984		-		-		-		-		953.607.192.984	
Lãi trong kỳ này	-		-		-		-		644.383.003.106		644.383.003.106	
Trích nộp ngân sách Đảng từ lợi nhuận năm 2017	-		-		-		-		(49.860.175.848)		(49.860.175.848)	
Trích nộp ngân sách Đảng từ lợi nhuận 10 tháng 2018	-		-		-		-		(38.084.040.803)		(38.084.040.803)	
Lợi nhuận nộp về chủ sở hữu	-		-		-		-		(1.269.743.282.886)		(1.269.743.282.886)	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017	-		-		-		-		(8.265.351.630)		(8.265.351.630)	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 10 tháng 2018	-		-		-		-		(7.838.389.307)		(7.838.389.307)	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	-		846.040.840.788		-		-		-		846.040.840.788	
Bán giao tài sản cho Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương (**)	(547.259.635.900)		-		-		-		-		(547.259.635.900)	
Xử lý tài chính tại thời điểm chuyển giao	352.840.930.293		-		-		-		190.618.310.506		543.459.240.799	
Điều chỉnh lợi nhuận các lô thuộc Khu tái định cư Gò Chai đã chuyển nhượng	-		-		-		-		(3.289.354.265)		(3.289.354.265)	
Truy thu thuế theo biên bản kiểm tra thuế	-		-		-		-		(514.072.235)		(514.072.235)	
Điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà Nước	-		-		-		-		230.806.478.891		230.806.478.891	
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-		-		7.034.693.840		-		-		7.034.693.840	
Kết chuyển các nguồn tăng vốn điều lệ	890.811.512.623		(846.040.840.788)		-		(44.770.671.835)		-		-	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>3.000.000.000.000</b>		-		<b>7.034.693.840</b>		-		-		<b>3.007.034.693.840</b>	

(\*) Theo Công văn số 376-TB/TU ngày 04/12/2017 của Tỉnh Ủy Bình Dương, khoản lợi nhuận phải nộp từ 31/12/2015 đến 31/12/2017 được Tỉnh Ủy đồng ý tăng vốn cho Tổng Công ty cho đủ vốn ngân sách Đảng 3.000 tỷ đồng trước khi xác định vốn bán cổ phần để đưa vào phương án cổ phần hóa.

(\*\*) Căn cứ Quyết định số 235-QĐ/TU ngày 25/08/2016 của Tỉnh ủy Bình Dương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định đồng ý chuyển giao Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương trực thuộc Tổng Công ty về trực thuộc Tỉnh ủy từ ngày 01/10/2016. Trong kỳ, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện bán giao quyền sử dụng các khu đất và tài sản gắn liền với đất sang Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương với tổng giá trị là 547.259.635.900 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Vốn góp Nhà nước	100,00	3.000.000.000.000	100,00	1.350.000.000.000
	<b>100,00</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>1.350.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu kỳ	1.350.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	2.197.259.635.900
- Vốn góp giảm trong kỳ	(547.259.635.900)
- Vốn góp cuối kỳ	3.000.000.000.000

d) Các quỹ của công ty

	31/10/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	44.770.671.835
	<b>-</b>	<b>44.770.671.835</b>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/10/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	24.721,42	24.754,41

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018 VND
Doanh thu bán hàng	22.645.268.058
Doanh thu kinh doanh bất động sản (*)	489.034.695.147
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.550.000.000
	<b>513.229.963.205</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<b>1.250.000.000</b>

(\*) Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản trong kỳ bao gồm 236,403 tỷ đồng là doanh thu chuyển nhượng quyền thực hiện dự án Khu quy hoạch Gò Chai theo hợp đồng chuyển giao đất ký kết ngày 14/10/2016 với Công ty Cổ phần Bất Động Sản U&I. Đây là dự án được Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương giao cho Tổng Công ty làm chủ đầu tư theo văn bản số 5653/UBND-SX ngày 24/12/2007 và là tài sản được thuộc danh mục chờ thanh lý không tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Tổng Công ty thực hiện chuyển giao theo chủ trương Tỉnh ủy Bình Dương theo Công văn số 45-TB/TU ngày 04/03/2016. Đến thời điểm 31/10/2018 các bên đang thực hiện các thủ tục cần thiết để UBND Tỉnh Bình Dương đồng ý chuyển đổi chủ đầu tư dự án cũng như hoàn thành các thủ tục về bàn giao khu đất. Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng khu đất đang được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh là 197,157 tỷ đồng.

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018
	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.762.544.828
Giá vốn kinh doanh bất động sản	68.026.442.580
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	31.593.760
	<b>71.820.581.168</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.429.257.202
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100% vốn	146.547.188.690
Cổ tức, lợi nhuận được chia	387.456.169.915
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.377
	<b>549.432.617.184</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018
	VND
Lãi tiền vay	51.619.064.697
Lỗ do xác định lại các khoản đầu tư 100% vốn	127.328.124.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.959
Chi phí tài chính khác	155.000
	<b>178.947.346.851</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018
	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.516.201.822
Chi phí nhân công	20.477.234.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	825.278.681
Thuế, phí, lệ phí	14.459.586.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.578.736.556
Chi phí khác bằng tiền	12.343.473.040
	<b>76.200.510.484</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018
	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	308.147.682
Các khoản chậm nộp thuế	615.483.117
Chi phí khác	2.192.181
	<b>925.822.980</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Từ 01/01/2018 đến  
 31/10/2018  
 VND

*Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính*

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	285.105.317.422
Các khoản điều chỉnh tăng	10.342.534.150
Các khoản điều chỉnh giảm	(534.003.358.605)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(534.003.358.605)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(238.555.507.033)

**Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)**

Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-

**Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính**

*Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản*

Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	449.097.107.105
Các khoản điều chỉnh tăng	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	449.097.107.105
Thuế suất thuế TNDN	20%

**Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)**

Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	28.144.714.584
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	(16.774.279.006)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(73.045.113.538)

**Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản**

Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	89.819.421.421
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>28.144.743.461</b>



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/10/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.325.610.663	-	-	150.325.610.663
Phải thu khách hàng, phải thu khác	832.981.578.228	321.587.002.646	-	1.154.568.580.874
Các khoản cho vay	276.280.169.019	9.896.049.652	-	286.176.218.671
Đầu tư dài hạn	505.000.000	-	-	505.000.000
	<b>1.260.092.357.910</b>	<b>331.483.052.298</b>	-	<b>1.591.575.410.208</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	294.759.555.451	-	-	294.759.555.451
Phải thu khách hàng, phải thu khác	390.269.481.910	312.995.507.948	-	703.264.989.858
Các khoản cho vay	116.472.314.127	9.896.049.652	-	126.368.363.779
Đầu tư dài hạn	505.000.000	-	-	505.000.000
	<b>802.006.351.488</b>	<b>322.891.557.600</b>	-	<b>1.124.897.909.088</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/10/2018</b>				
Vay và nợ	815.000.000.000	-	-	815.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.108.695.283.180	134.220.681.683	-	1.242.915.964.863
Chi phí phải trả	128.774.871.222	-	-	128.774.871.222
	<b>2.052.470.154.402</b>	<b>134.220.681.683</b>	-	<b>2.186.690.836.085</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	790.517.707.014	120.000.000.000	-	910.517.707.014
Phải trả người bán, phải trả khác	695.550.894.660	132.082.060.918	-	827.632.955.578
Chi phí phải trả	387.742.688.856	-	-	387.742.688.856
	<b>1.873.811.290.530</b>	<b>252.082.060.918</b>	-	<b>2.125.893.351.448</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	500.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	475.517.707.014

**33 . NỢ TIỀM TÀNG**

Theo báo cáo kiểm toán về việc quản lý và sử dụng đất đô thị trên địa bàn Tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013 - 2016 ngày 15/08/2017 của Kiểm toán Nhà Nước khu vực IV. Đối với dự án Khu dịch vụ của Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV được giao đất trong giai đoạn 2012 - 2013, Kiểm toán Nhà Nước xác định nghĩa vụ tài chính Tổng Công ty phải nộp bổ sung là 409.467.405.383 đồng, trong đó 200.977.025.683 đồng là tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung do Kiểm toán Nhà Nước xác định lại đơn giá thu tiền sử dụng đất và 208.490.379.700 đồng là tiền phạt chậm nộp. Hiện tại Tổng Công ty chưa thống nhất với kết luận của Kiểm toán Nhà Nước và đã có văn bản gửi cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương đề nghị xem xét. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương đang trong quá trình xem xét hồ sơ và chưa có văn bản trả lời chính thức về nội dung nêu trên.

**34 . CAM KẾT KHÁC**

Tạm ứng

Trong số dư tạm ứng tại ngày 31/10/2018 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác phí, chi phí văn phòng và chi phí dự án số tiền 202.536.362.023 VND (số dư tại ngày 31/12/2017 là 172.679.711.285 VND), Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ đôn đốc CBCNV quyết toán tạm ứng theo đúng chế độ kế toán hiện hành.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 01/11/2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3700148166 ngày 01/11/2018. Tên Công ty sau khi chuyển đổi là Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần là 3.000.000.000.000 đồng, tổng số lượng cổ phần là 300.000.000, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 31/10/2018	
		VND	
<b>Góp vốn</b>			
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết		80.000.000.000
<b>Nhận cổ tức, lợi nhuận được chia</b>			
- Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thuận An	Công ty con		1.664.520.000
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con		146.547.188.690
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết		332.400.000.000
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết		6.025.734.000
- Công ty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	Đơn vị nhận đầu tư		50.500.000
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty liên kết		23.467.276.000
<b>Doanh thu</b>			
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết		1.250.000.000
<b>Chi phí đi vay</b>			
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty con		971.527.041
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương	Chủ sở hữu		4.433.333.333
- Công Ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con		6.660.821.918
<b>Lãi cho vay</b>			
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết		973.150.685
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết		6.177.718.059
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Công ty con		242.547.946
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty con		7.101.370
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết		289.446.575
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết		-
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>			
	Mối quan hệ	31/10/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	-	4.945.139.918
<b>Phải thu về cho vay</b>			
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành	Công ty liên kết	98.347.102.061	69.245.610.531
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	16.541.052.576	20.541.052.576
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	120.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch D&M	Công ty con	9.896.049.652	9.896.049.652
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Công ty con	-	6.500.000.000
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty con	27.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết	13.000.000.000	19.160.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	31/10/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	2.827.127.946	142.800.901.417
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty con	7.101.370	11.260.099.684
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết	-	408.026.584
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	5.286.219.019	4.097.333.334
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Công ty con	-	145.315.068
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Công ty con	-	7.856.073.228
- Công ty Cổ phần Du lịch D&M	Công ty con	179.881.000	153.881.000
- Công ty TNHH Quốc tế Protrade	Công ty con	58.850.000	-
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	-	257.000.000
<b>Phải thu dài hạn khác</b>			
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	320.790.440.646	312.818.524.893
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	Công ty liên kết	111.694.461	174.659.612
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Công ty con	-	118.124.594
- Công ty cổ phần phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	231.187.449	262.454.858
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>			
- Văn phòng Tỉnh ủy	Chủ sở hữu	991.999.197.764	690.863.107.862
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con	7.088.219.178	427.397.360
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	971.527.041	-
<b>Phải trả dài hạn khác</b>			
- KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd	Công ty con	77.554.015.016	75.415.394.251

### 37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Do Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/10/2018 mục đích phục vụ cho việc chuyển giao cổ phần hóa, do đó không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng. Đến thời điểm lập báo cáo này, Tỉnh ủy Bình Dương vẫn chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có thể sẽ có thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/10/2018.

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Thanh Thúy

Đỗ Thị Thanh Thúy

Trần Nguyên Vũ